CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG, ST=Hồ Chí Minh, UID=MST:0303490096
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 19:54:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 33

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần VNG, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh – nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKDN của Công ty bao gồm:

- cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- quảng cáo thương mại;
- dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Nhà sáng lập, Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Đồng sáng lập, Phó Chủ tịch
Bà Christina Gaw	Thành viên
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Vũ Thành Long	Thành viên
Ông Ngô Vi Hải Long	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Wong Kelly Yin Hon	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc VNG
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Bà Trương Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc VNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG

Wong Kelly Yin Hon
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.075.436.073.872**	**2.933.105.403.333**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4,28***	***1.892.412.400.876***	***1.970.932.911.830***
111	1. Tiền		82.099.978.274	143.381.871.691
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.810.312.422.602	1.827.551.040.139
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***216.314.509.075***	***5.430.122.603***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5,28	216.314.509.075	5.430.122.603
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.354.178.740.696***	***424.403.699.924***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	430.571.756.896	393.783.285.162
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.684.631.604	1.529.699.441
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7,28	910.228.186.121	31.442.789.584
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.305.833.925)	(2.352.074.263)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***10.887.886.292***	***9.612.313.842***
141	1. Hàng tồn kho	8	12.834.588.950	10.912.377.264
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(1.946.702.658)	(1.300.063.422)
160	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***601.642.536.933***	***522.726.355.134***
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	250.135.403.432	165.400.927.083
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		68.417.055	1.515.195
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.216.051.627	15.481.622.671
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	9,28	342.222.664.819	341.842.290.185
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.374.853.922.388**	**2.887.694.091.558**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***3.305.081.756***	***4.655.874.263***
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.305.081.756	4.655.874.263
220	***II. Tài sản cố định***		***521.377.716.456***	***527.349.889.680***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	494.933.222.178	481.473.597.430
222	Nguyên giá		920.416.155.466	884.842.142.643
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(425.482.933.288)	(403.368.545.213)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	26.444.494.278	45.876.292.250
228	Nguyên giá		730.134.737.551	769.777.717.551
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(703.690.243.273)	(723.901.425.301)
250	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***140.725.513.676***	***58.664.998.430***
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	140.725.513.676	58.664.998.430
260	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***2.613.220.557.926***	***2.200.522.769.990***
261	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	7.807.411.211.378	7.298.411.211.378
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	625.866.834.997	625.886.834.997
263	3. Đầu tư vào đơn vị khác	13.3	10.000.000.000	-
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	13	(5.830.057.488.449)	(5.723.775.276.385)
270	***V. Tài sản dài hạn khác***		***96.225.052.574***	***96.500.559.195***
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	96.225.052.574	96.500.559.195
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.450.289.996.260**	**5.820.799.494.891**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*
vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.247.708.710.554**	**5.518.229.242.952**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.058.026.436.507***	***5.384.198.782.583***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	362.281.696.873	892.537.662.221
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.788.075.808	76.009.830.378
314	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	257.919.123.432	85.340.446.728
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.431.461.566.296	1.070.982.144.931
319	5. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	18	3.024.281.072.635	2.215.852.750.345
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	29.932.075.557	49.166.362.959
321	7. Vay ngắn hạn	21	901.362.825.906	994.309.585.021
330	***II. Nợ dài hạn***		***189.682.274.047***	***134.030.460.369***
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	18	173.378.920.992	116.271.052.041
338	2. Phải trả dài hạn khác	19	389.693.328	692.413.328
343	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	15.913.659.727	17.066.995.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.202.581.285.706**	**302.570.251.939**
411	1. Vốn cổ phần	22	297.264.650.000	293.769.740.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*297.264.650.000*	*293.769.740.000*
412	2. Thặng dư vốn	22	(40.483.960.807)	(47.218.780.807)
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	945.800.596.513	56.019.292.746
420a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*56.019.292.746*	*333.033.151.714*
420b	*- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế kỳ này*		*889.781.303.767*	*(277.013.858.968)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.450.289.996.260**	**5.820.799.494.891**

Trần Thị Như Hoa	Hoàng Thị Huệ	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 3*		*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23.1	**1.942.042.333.411**	**1.632.659.845.364**	**5.382.831.261.577**	**4.033.581.191.796**
11	**2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	26	**(1.161.889.069.659)**	**(1.033.761.787.995)**	**(3.199.565.461.455)**	**(2.610.541.430.680)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**780.153.263.752**	**598.898.057.369**	**2.183.265.800.122**	**1.423.039.761.116**
22	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	23.2	**33.463.051.658**	**8.423.809.421**	**91.668.688.762**	**31.339.042.159**
23	**5. Chi phí tài chính**	24	**102.782.115.061**	**(78.243.877.249)**	**(150.978.596.226)**	**(454.124.116.298)**
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*(14.177.174.072)*	*(9.210.587.334)*	*(41.889.776.775)*	*(22.606.630.112)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	26	**(178.798.596.095)**	**(255.871.029.787)**	**(533.758.912.173)**	**(585.025.697.479)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	**(254.018.879.294)**	**(209.174.073.610)**	**(682.740.835.270)**	**(582.098.970.365)**
30	**8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**483.580.955.082**	**64.032.886.144**	**907.456.145.215**	**(166.869.980.867)**
31	**9. Thu nhập khác**	25	**2.708.681.365**	**1.106.721.377**	**5.152.988.634**	**11.539.536.594**
32	**10. Chi phí khác**	25	**(6.670.438.368)**	**1.941.834.360**	**(16.562.259.038)**	**(7.636.212.581)**
40	**11. (Lỗ) lợi nhuận khác**		**(3.961.757.003)**	**3.048.555.737**	**(11.409.270.404)**	**3.903.324.013**
50	**12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**479.619.198.079**	**67.081.441.881**	**896.046.874.811**	**(162.966.656.854)**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**-**	**-**	**(6.265.571.044)**	**-**
60	**14. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN**		**479.619.198.079**	**67.081.441.881**	**889.781.303.767**	**(162.966.656.854)**

Trần Thị Như Hoa	Hoàng Thị Huệ	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**896.046.874.811**	**(162.966.656.854)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và chi phí phân bổ tiền thuê đất trả trước	10,11, 28	76.856.217.586	96.106.342.097
03	Các khoản dự phòng		92.315.690.489	316.187.785.729
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	185.860.082	1.227.510.037
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(80.497.584.747)	(27.005.878.134)
06	Chi phí đi vay	24	41.889.776.775	22.606.630.112
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**28**	**1.026.796.834.996**	**246.155.732.987**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu	28	(34.002.759.769)	75.544.920.284
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.922.211.686)	1.018.296.235
11	Tăng các khoản phải trả		804.850.481.702	982.060.471.021
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	28	(87.898.992.107)	(39.156.760.884)
14	Chi phí đi vay đã trả		(42.023.989.806)	(22.454.155.753)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**28**	**1.665.799.363.330**	**1.243.168.503.890**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(140.459.007.018)	(90.256.716.473)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.506.700.045	11.232.779.665
23	Chi thuần tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		(1.675.550.000.000)	-
24	Thu thuần tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		1.466.050.000.000	1.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(1.404.000.000.000)	(286.151.000.000)
26	Thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000	60.472.482.895
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		76.972.547.177	15.901.013.522
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.673.459.759.796)**	**(287.301.440.391)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền nhận đặt cọc mua cổ phần		21.338.250.000	11.215.030.000
32	Hoàn trả đặt cọc mua cổ phần		-	(9.164.350.000)
33	Tiền thu từ đi vay	21	1.587.270.266.450	1.389.532.434.565
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(1.680.217.025.565)	(1.064.210.117.921)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(71.608.509.115)**	**327.372.996.644**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG *(tiếp theo)*
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
50	**Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ**	**28**	**(79.268.905.581)**	**1.283.240.060.143**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**4,28**	**1.970.932.911.830**	**321.733.985.084**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**748.394.627**	**1.485.437.125**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4,28**	**1.892.412.400.876**	**1.606.459.482.352**

Trần Thị Như Hoa	Hoàng Thị Huệ	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần VNG, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh – nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKDN của Công ty bao gồm:

- cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- quảng cáo thương mại;
- dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 1.345 người (31 tháng 12 năm 2025: 1.407 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 28.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tân Thuận số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê đến ngày 23 tháng 9 năm 2041. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 năm
Máy móc và thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển thì được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.9 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán với mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Công ty phân phối các trò chơi trực tuyến, bao gồm các trò chơi mà Công ty tự phát triển và các trò chơi được cấp phép bởi các nhà phát triển trò chơi khác, thông qua máy tính cá nhân (PC), ứng dụng trên thiết bị di động hoặc trình duyệt web và các cửa hàng ứng dụng điện tử cho phép người chơi được chơi miễn phí hoặc có trả phí. Trong các trò chơi này, người chơi có thể mua đơn vị ảo và dùng đơn vị ảo để mua vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kĩ năng, các tính năng có trong trò chơi để nâng cấp, tăng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ. Công ty ghi nhận doanh thu chờ phân bổ khi nhận được tiền từ việc người chơi mua trực tiếp đơn vị ảo hoặc vật phẩm ảo, hoặc khi người chơi sử dụng thẻ nạp tiền để mua đơn vị ảo hoặc vật phẩm ảo.

Theo các thỏa thuận cấp phép với các nhà phát triển trò chơi trực tuyến, trong trường hợp Công ty chịu trách nhiệm kiểm soát, vận hành và bảo trì trò chơi, bao gồm việc duy trì đội ngũ vận hành và bảo mật, môi trường thử nghiệm và dịch vụ khách hàng, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở gộp. Phí bản quyền trả cho nhà phát triển trò chơi (dựa trên tỷ lệ chia sẻ doanh thu) được ghi nhận vào giá vốn khi phát sinh. Trong trường hợp ngược lại, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thuần, tức là, sau khi trừ đi phí bản quyền.

Đối với trò chơi trực tuyến, nghĩa vụ thực hiện của Công ty được xác định khi Công ty tạo ra trò chơi và cung cấp các dịch vụ liên quan đến trò chơi diễn ra xuyên suốt cho người chơi. Khi đó, doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ thực hiện được hoàn thành. Với mục đích xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ, Công ty đã xem xét đến một số yếu tố bao gồm: tính chất của từng trò chơi, tính chất của vật phẩm ảo được bán, cách bán vật phẩm ảo và tầm quan trọng của chúng đối với người chơi.

Hàng quý, Công ty ước tính thời gian chơi trung bình của người chơi cho mỗi trò chơi trực tuyến dựa trên "tỷ lệ rời bỏ" bằng cách sử dụng nhiều điểm dữ liệu trong ba tháng của quý. Để tính toán tỷ lệ rời bỏ, Công ty xác định số lượng người chơi thực hiện thanh toán vào tháng đầu tiên của mỗi quý và theo dõi hành vi của người chơi để xác định tỷ lệ rời bỏ tiếp theo của những người chơi, tức là, số lượng người chơi không đăng nhập vào trò chơi trong hai tháng tiếp theo của quý. Công ty xác định rằng một người chơi sẽ "rời bỏ" nếu thanh toán vào tháng đầu tiên của quý nhưng không quay lại chơi trò chơi trong những tháng còn lại của quý đó. Đối với vài trò chơi trực tuyến riêng biệt, hoặc khi một trò chơi mới được ra mắt và chỉ có một khoảng thời gian giới hạn về dữ liệu người chơi trả tiền, Công ty sẽ xem xét các yếu tố khác để ước tính thời gian chơi của người chơi, chẳng hạn như thời gian chơi ước tính của người chơi các trò chơi khác có đặc điểm tương tự.

Mặc dù Công ty tin rằng các ước tính của mình là hợp lý dựa trên thông tin về người chơi trò chơi trực tuyến có sẵn tại mỗi thời điểm, nhưng thời gian chơi trung bình ước tính có thể được điều chỉnh nếu đặc điểm của người chơi trò chơi thay đổi. Việc điều chỉnh doanh thu phát sinh từ việc thay đổi ước tính về thời gian chơi trung bình trong một quý nhất định sẽ được hạch toán tương ứng như một thay đổi trong ước tính kế toán. Sự thay đổi như vậy là kết quả của thông tin mới về mô hình hành vi của người chơi trò chơi trực tuyến.

Công ty cung cấp nhiều phương thức để người dùng thanh toán các vật phẩm ảo trong trò chơi, bao gồm nền tảng ZaloPay, chuyển khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, thanh toán thông qua điện thoại di động, thẻ trả trước do chính Công ty bán thông qua các đại lý và các cổng thanh toán trực tuyến khác.

Đối với doanh thu nhận được thông qua nền tảng điện thoại di động, giá giao dịch là tổng số tiền mà Công ty tính cho người chơi vì Công ty là chủ thể trong giao dịch này. Công ty kiểm soát dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến cho người chơi và có thỏa thuận hợp đồng trực tiếp với người chơi trả tiền. Phí nền tảng và phí xử lý thanh toán được ghi nhận là giá vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu trò chơi trực tuyến (tiếp theo)

Đối với doanh thu nhận được thông qua các kênh phân phối khác (ví dụ như thông qua đại lý, công ty viễn thông và nền tảng trực tuyến), Công ty cũng là chủ thể trong các giao dịch này. Công ty ghi nhận doanh thu theo số tiền nhận được từ nhà phân phối. Các nhà phân phối này có thể chọn thay đổi mức giá mà Công ty yêu cầu bằng cách đưa ra chiết khấu hoặc các ưu đãi khác cho người chơi. Công ty không nhận được thông tin từ các nhà phân phối này về số tiền giảm giá, hoặc ưu đãi, hoặc số tiền thực tế mà người chơi thanh toán.

Công ty ghi nhận chi phí cho các kênh thanh toán là chi phí phát sinh gia tăng, nhất quán với cách ghi nhận doanh thu tương ứng. Đối với những trò chơi trực tuyến, trong đó các yếu tố cho thấy trải nghiệm chơi trò chơi và môi trường ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn là vật phẩm ảo được bán, thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận theo thời gian chơi trung bình ước tính của người chơi. Đối với những trò chơi trong đó các yếu tố cho thấy vật phẩm ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn trải nghiệm chơi trò chơi thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận trên cơ sở nhất quán với doanh thu liên quan.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Các dịch vụ khác

Các dịch vụ khác bao gồm:

- Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng
- Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát; và
- Dịch vụ khác

Doanh thu của các dịch vụ nêu trên được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Khi cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống thỏa mãn đồng thời các điều kiện quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ đi phần doanh thu chờ phân bổ là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng. Doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó sẽ được ghi nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ với khách hàng hoặc khách hàng không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng dịch vụ miễn phí.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.18 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã trình bày lại – TM số 28)*
Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	624.477.690	764.795.930
Tiền gửi không kỳ hạn, chi tiết như sau	81.475.500.584	142.617.075.761
Ngân hàng Citibank, N.A., – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	39.203.234.536	*86.751.909.819*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	33.299.882.027	*34.824.466.490*
Khác	8.972.384.021	*21.040.699.452*
Các khoản tương đương tiền *(*)*	1.810.312.422.602	1.827.551.040.139
TỔNG CỘNG	**1.892.412.400.876**	**1.970.932.911.830**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 9 năm 2026. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	1.085.385.205.479	từ ngày 5 tháng 10 năm 2026 đến ngày 30 tháng 10 năm 2026	từ 0,2 đến 4,75
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1	210.554.787.671	ngày 28 tháng 10 năm 2026	4,75
Các ngân hàng khác	514.372.429.452	từ ngày 1 tháng 10 năm 2026 đến ngày 30 tháng 10 năm 2026	từ 0,2 đến 4,75
TỔNG CỘNG	**1.810.312.422.602**		

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã trình bày lại – TM số 28)*
	VND	*VND*
Tiền gửi có kỳ hạn	216.314.509.075	5.430.122.603

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 9 năm 2026. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hội sở	150.942.739.726	từ ngày 1 tháng 3 đến ngày 24 tháng 3 năm 2027	9,3
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	57.985.205.480	ngày 26 tháng 2 năm 2027	8,8
Các ngân hàng khác	7.386.563.869	từ ngày 7 tháng 12 năm 2026 đến ngày 22 tháng 7 năm 2027	từ 5,0 đến 9,0
TỔNG CỘNG	**216.314.509.075**		

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu khách hàng	**176.000.696.997**	**188.029.574.048**
Apple INC.	112.604.015.666	114.230.367.411
Google INC.	21.397.657.193	29.381.772.082
Phải thu khách hàng khác	41.999.024.138	44.417.434.555
Phải thu các bên liên quan	**254.571.059.899**	**205.753.711.114**
TỔNG CỘNG	**430.571.756.896**	**393.783.285.162**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.305.833.925)	(2.352.074.263)
GIÁ TRỊ THUẦN	**428.265.922.971**	**391.431.210.899**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã trình bày lại – TM số 28)*
Ngắn hạn	**910.228.186.121**	**31.442.789.584**
Tạm ứng góp vốn vào công ty con	885.000.000.000	-
Chi hộ	13.977.215.685	28.216.315.314
Tạm ứng cho nhân viên	6.382.421.500	2.585.474.270
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	983.000.000	641.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.885.548.936	-
Dài hạn – Đặt cọc	**3.305.081.756**	**4.655.874.263**
TỔNG CỘNG	**913.533.267.877**	**36.098.663.847**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Công cụ, dụng cụ	4.801.455.237	-	3.183.535.798	-
Hàng khuyến mãi	8.033.133.713	(1.946.702.658)	7.728.841.466	(1.300.063.422)
TỔNG CỘNG	**12.834.588.950**	**(1.946.702.658)**	**10.912.377.264**	**(1.300.063.422)**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại đang bị giới hạn giao dịch liên quan đến việc rà soát pháp lý được thực hiện bởi cơ quan chức năng tại Việt Nam.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Thiết bị khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	655.391.075.259	3.014.609.683	47.158.447.670	129.830.861.548	49.447.148.483	884.842.142.643
Mua trong kỳ	-	-	1.396.305.727	51.149.308.027	422.523.200	52.968.136.954
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	794.714.818	-	-	794.714.818
Giảm khác	-	-	-	-	(3.694.000)	(3.694.000)
Thanh lý	-	-	(5.924.861.701)	(11.313.929.413)	(347.368.295)	(17.586.159.409)
Xóa sổ	-	-	-	(598.985.540)	-	(598.985.540)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	655.391.075.259	3.014.609.683	43.424.606.514	169.067.254.622	49.518.609.388	920.416.155.466
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	*3.014.609.683*	*33.094.998.490*	*100.383.199.906*	*47.199.668.020*	*183.692.476.099*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(195.120.995.916)	(3.014.609.683)	(41.471.488.632)	(115.817.283.794)	(47.944.167.188)	(403.368.545.213)
Khấu hao trong kỳ	(23.342.695.829)	-	(2.859.067.051)	(13.127.601.048)	(505.162.491)	(39.834.526.419)
Thanh lý	-	-	5.497.430.291	11.313.929.413	347.368.295	17.158.727.999
Xóa sổ	-	-	-	561.410.345	-	561.410.345
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(218.463.691.745)	(3.014.609.683)	(38.833.125.392)	(117.069.545.084)	(48.101.961.384)	(425.482.933.288)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	460.270.079.343	-	5.686.959.038	14.013.577.754	1.502.981.295	481.473.597.430
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	436.927.383.514	-	4.591.481.122	51.997.709.538	1.416.648.004	494.933.222.178
Trong đó:						
Tài sản sử dụng làm tài sản đảm bảo (TM số 21)	436.927.383.514	-	-	-	-	436.927.383.514

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	767.440.595.687	2.337.121.864	769.777.717.551
Mua trong kỳ	1.312.600.000	-	1.312.600.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.897.000.000	-	3.897.000.000
Xoá sổ	(44.852.580.000)	-	(44.852.580.000)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	727.797.615.687	2.337.121.864	730.134.737.551
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*640.702.468.987*	*2.337.121.864*	*643.039.590.851*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(721.564.303.437)	(2.337.121.864)	(723.901.425.301)
Khấu hao trong kỳ	(33.581.668.788)	-	(33.581.668.788)
Hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản	10.116.435.200	-	10.116.435.200
Xoá sổ	43.676.415.616	-	43.676.415.616
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(701.353.121.409)	(2.337.121.864)	(703.690.243.273)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	45.876.292.250	-	45.876.292.250
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	26.444.494.278	-	26.444.494.278

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	140.725.513.676	56.536.416.612
Khác	-	2.128.581.818
TỔNG CỘNG	**140.725.513.676**	**58.664.998.430**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Đầu tư vào công ty con *(TM số 13.1)*	7.807.411.211.378	7.298.411.211.378
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 13.2)*	625.866.834.997	625.886.834.997
Đầu tư vào đơn vị khác *(TM số 13.3)*	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**8.443.278.046.375**	**7.924.298.046.375**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.830.057.488.449)	(5.723.775.276.385)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.613.220.557.926**	**2.200.522.769.990**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN *(tiếp theo)*

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh chính*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*		
Công ty Cổ phần Zion	99,99	5.959.651.547.562	99,99	5.959.651.547.562	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na	99,99	1.318.100.000.000	99,99	898.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	100,00	80.433.844.903	100,00	51.433.844.903	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH VNG Online Việt Nam	100,00	70.000.000.000	100,00	40.000.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công Ty TNHH Zalo Platforms	100,00	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin
Công Ty TNHH VNGGAMES	100,00	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN *(tiếp theo)*

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*		
Công ty TNHH A4B	100,00	45.152.000.000	100,00	15.152.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm
Công ty TNHH ZIE	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH 2MOREBITS	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm
Công ty TNHH Zingplay Việt Nam	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Quỹ Kiến tạo Ước mơ	100,00	-	100,00	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quỹ xã hội, tổ chức phi lợi nhuận
TỔNG CỘNG		**7.807.411.211.378**		**7.298.411.211.378**		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.703.295.440.344)		(5.594.657.217.060)		
GIÁ TRỊ THUẦN		**2.104.115.771.034**		**1.703.753.994.318**		

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN *(tiếp theo)*

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Tỷ lệ sở hữu %	*Giá trị đầu tư VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Giá trị đầu tư VND*
Funding Asia Group Pte. Ltd.	2,23	261.965.874.997	2,23	261.965.874.997
Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH	35,00	179.980.000.000	35,00	180.000.000.000
Công ty Cổ phần DayOne Holding	22,06	138.120.000.000	22,24	138.120.000.000
Công ty Cổ phần Verichains	40,00	45.800.960.000	40,00	45.800.960.000
TỔNG CỘNG		**625.866.834.997**		**625.886.834.997**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(126.762.048.105)		(129.118.059.325)
GIÁ TRỊ THUẦN		**499.104.786.892**		**496.768.775.672**

Funding Asia Group Pte. Ltd. ("Funding Asia")

Funding Asia được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp 201537647E vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Asia có trụ sở chính tại 108 Robinson Road, #06-01, Singapore 068900. Hoạt động chính của Funding Asia là kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng tài chính số.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty nắm giữ 2,23% quyền sở hữu của Funding Asia, Công ty có quyền chỉ định một (1) trên tám (8) thành viên của Hội đồng quản trị của Funding Asia kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")

VTH được thành lập theo GCNĐKKD số 0317484078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 9 năm 2022. VTH có trụ sở chính tại Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VTH là đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cho thuê văn phòng.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty nắm giữ 35% quyền sở hữu của VTH.

Công ty Cổ phần DayOne Holding ("DayOne Holding")

DayOne Holding được thành lập theo GCNĐKKD số 0318506038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 6 năm 2024. DayOne Holding có trụ sở chính tại Số 102 đường Nguyễn Đình Chính, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DayOne Holding là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Trong chín tháng đầu năm 2026, DayOne Holding đã hoàn tất việc phát hành cổ phần cho nhân viên theo chương trình cổ phiếu cho người lao động. Theo đó, vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Công ty trong DayOne Holding bị pha loãng còn 22,06%.

Công ty Cổ phần Verichains ("Verichains VN")

Verichains VN được thành lập theo GCNĐKKD số 0317231038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 4 tháng 4 năm 2022. Verichains VN có trụ sở chính tại Tầng 2, Tòa nhà Saigon Paragon, số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Verichains VN là sản xuất và phát triển phần mềm.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty nắm giữ 40% quyền sở hữu của Verichains VN.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN *(tiếp theo)*

13.3 *Đầu tư vào đơn vị khác*

Tên công ty	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Tỷ lệ lợi ích	*Giá trị đầu tư*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Giá trị đầu tư*
	(%)	*(VND)*	*(%)*	*(VND)*
Công ty Cổ phần Quỹ Đầu tư Mạo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh	2,00	10.000.000.000	-	-

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**250.135.403.432**	**165.400.927.083**
Chi phí kênh phân phối	156.767.751.572	122.660.648.843
Chi phí dịch vụ trả trước	36.494.598.833	21.933.354.547
Phí phần mềm	23.859.914.583	2.614.000.000
Bản quyền âm nhạc	1.704.358.430	1.565.799.174
Khác	31.308.780.014	16.627.124.519
Dài hạn	**96.225.052.574**	**96.500.559.195**
Tiền thuê đất trả trước (*)	64.390.162.527	67.830.184.906
Công cụ, dụng cụ	9.134.012.689	10.233.549.330
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.622.031.804	9.065.558.664
Chi phí kênh phân phối	6.609.628.125	3.913.565.698
Bản quyền âm nhạc	6.106.443.806	3.705.463.749
Khác	1.362.773.623	1.752.236.848
TỔNG CỘNG	**346.360.456.006**	**261.901.486.278**

(*) Tiền thuê đất trả trước được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty *(TM số 21)*.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải trả người bán	**40.088.635.858**	**293.983.623.878**
Công ty TNHH Truyền thông Inspike	8.556.856.151	3.417.972.888
Seasun Games Corporation Limited	4.442.604.210	48.050.523.594
Phải trả người bán khác	27.089.175.497	242.515.127.396
Phải trả các bên liên quan	**322.193.061.015**	**598.554.038.343**
TỔNG CỘNG	**362.281.696.873**	**892.537.662.221**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Thuế nhà thầu nước ngoài	35.110.119.927	352.336.148.184	(343.588.622.963)	43.857.645.148
Thuế giá trị gia tăng	44.244.935.406	418.133.516.000	(269.771.553.423)	192.606.897.983
Thuế thu nhập cá nhân	5.985.391.395	136.827.369.673	(121.358.180.767)	21.454.580.301
Thuế khác	-	2.407.640.251	(2.407.640.251)	-
TỔNG CỘNG	**85.340.446.728**	**909.704.674.108**	**(737.125.997.404)**	**257.919.123.432**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phí phần mềm	1.023.215.463.656	656.704.747.181
Chi phí lương	169.561.255.227	288.016.917.473
Chi phí quảng cáo	135.172.209.924	50.058.870.951
Chi phí phải trả khác	103.512.637.489	76.201.609.326
TỔNG CỘNG	**1.431.461.566.296**	**1.070.982.144.931**

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**3.024.281.072.635**	**2.215.852.750.345**
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.647.164.090.159	1.907.884.081.020
Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng	335.230.963.169	214.344.072.085
Khác	41.886.019.307	93.624.597.240
Dài hạn	**173.378.920.992**	**116.271.052.041**
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	173.378.920.992	116.247.993.764
Khác	-	23.058.277
TỔNG CỘNG	**3.197.659.993.627**	**2.332.123.802.386**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**29.932.075.557**	**49.166.362.959**
Đặt cọc mua cổ phần	22.808.530.000	11.957.530.000
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.583.500.582	30.171.302.692
Kinh phí công đoàn	1.787.510.690	4.943.209.225
Phải trả khác	2.752.534.285	2.094.321.042
Dài hạn - Nhận đặt cọc	**389.693.328**	**692.413.328**
TỔNG CỘNG	**30.321.768.885**	**49.858.776.287**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

21. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Vay ngắn hạn	994.309.585.021	1.587.270.266.450	(1.680.217.025.565)	901.362.825.906

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ trả hạn gốc*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	901.362.825.906	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2026 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	6,5	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất Số 24, tờ Bản đồ Số 31 (theo tài liệu đo đạc năm 2023), tọa lạc tại Lô Z.03b-04 và Lô Z.05-06-07, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh *(TM số 10 và 14)*.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	287.360.000.000	(60.038.260.807)	333.033.151.714	560.354.890.907
Phát hành cổ phiếu mới ESOP	6.409.740.000	12.819.480.000	-	19.229.220.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(162.966.656.854)	(162.966.656.854)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2025	293.769.740.000	(47.218.780.807)	170.066.494.860	416.617.454.053
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	293.769.740.000	(47.218.780.807)	56.019.292.746	302.570.251.939
Phát hành cổ phiếu mới ESOP	3.494.910.000	6.734.820.000	-	10.229.730.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	889.781.303.767	889.781.303.767
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026	297.264.650.000	(40.483.960.807)	945.800.596.513	1.202.581.285.706

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	4.122.048.671.331	3.232.309.011.048
Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng	475.518.566.618	187.989.082.666
Dịch vụ thông báo Zalo	276.366.702.812	254.125.542.175
Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	252.788.576.788	166.411.613.617
Dịch vụ cho thuê	55.732.868.247	27.058.208.154
Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	44.232.532.138	55.103.643.576
Khác	156.143.343.643	110.584.090.560
TỔNG CỘNG	**5.382.831.261.577**	**4.033.581.191.796**

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Tiền lãi	77.410.316.112	5.681.923.531
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.250.372.650	14.366.321.787
Lãi thanh lý đầu tư tài chính dài hạn	8.000.000	-
Cổ tức được chia	-	11.290.796.841
TỔNG CỘNG	**91.668.688.762**	**31.339.042.159**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	106.282.212.064	319.820.504.351
Chi phí lãi vay	41.889.776.775	22.606.630.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.620.747.305	4.651.938.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	185.860.082	1.227.510.037
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	105.817.533.710
TỔNG CỘNG	**150.978.596.226**	**454.124.116.298**

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Thu nhập khác	**5.152.988.634**	**11.539.536.594**
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ	4.212.381.913	10.429.726.037
Thu nhập khác	940.606.721	1.109.810.557
Chi phí khác	**(16.562.259.038)**	**(7.636.212.581)**
Hoàn nhập (lập) dự phòng tổn thất tài sản	10.116.435.200	(1.257.748.822)
Lỗ do xóa sổ tài sản	(1.213.739.579)	(1.716.003.530)
Chi phí khác	(25.464.954.659)	(4.662.460.229)
(LỖ) LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	**(11.409.270.404)**	**3.903.324.013**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí bản quyền phần mềm	1.892.124.302.596	1.333.004.955.593
Chi phí nhân viên	978.145.984.396	993.154.695.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.260.188.445	782.890.395.141
Chi phí quảng cáo	495.743.823.412	527.759.745.455
Chi phí khấu hao và hao mòn *(TM số 10 và 11)*	73.416.195.207	92.753.626.604
Chi phí khác	37.374.714.842	48.102.680.532
TỔNG CỘNG	**4.416.065.208.898**	**3.777.666.098.524**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo *Thông tư số 99/2025/TT-BTC* ngày 27 tháng 10 năm 2025 – Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có thay đổi về phân loại trình bày tiền và các khoản tương đương tiền bị hạn chế và tiền lãi dự thu. Theo đó, các số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được trình bày lại, chi tiết như sau:

VND

Mã số		*Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025/ Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*		
		Đã được trình bày trước đây	*Thay đổi*	*Được trình bày lại*
	Báo cáo tình hình tài chính riêng			
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	**2.310.924.161.876**	**(339.991.250.046)**	**1.970.932.911.830**
111	1. Tiền	485.224.161.876	(341.842.290.185)	143.381.871.691
112	2. Các khoản tương đương tiền	1.825.700.000.000	1.851.040.139	1.827.551.040.139
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	**5.261.250.000**	**168.872.603**	**5.430.122.603**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5.261.250.000	168.872.603	5.430.122.603
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	**426.423.612.666**	**(2.019.912.742)**	**424.403.699.924**
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	33.462.702.326	(2.019.912.742)	31.442.789.584
160	***V. Tài sản ngắn hạn khác***	**180.884.064.949**	**341.842.290.185**	**522.726.355.134**
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	-	341.842.290.185	341.842.290.185
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và chi phí phân bổ tiền thuê đất trả trước	92.753.626.604	3.352.715.493	96.106.342.097
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	242.803.017.494	3.352.715.493	246.155.732.987
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu	76.332.974.610	(788.054.326)	75.544.920.284
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	(35.804.045.391)	(3.352.715.493)	(39.156.760.884)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.243.956.558.216	(788.054.326)	1.243.168.503.890
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	1.284.028.114.469	(788.054.326)	1.283.240.060.143
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	661.033.097.236	(339.299.112.152)	321.733.985.084
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	1.946.546.648.830	(340.087.166.478)	1.606.459.482.352

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 6 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2026/NQHDQT-VNGG ngày 14 tháng 8 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2026/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công Ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2026 với tổng số cổ phiếu dự định phát hành là 709.970 cổ phiếu với giá phát hành là 30.000VND/cổ phiếu. Ngày 23 tháng 9 năm 2026, Công Ty đã hoàn tất việc phân phối 701.521 cổ phiếu. Ngày 12 tháng 10 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thông báo về việc đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả phát hành ESOP của Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ từ 297.264.650.000 VND lên 304.279.860.000 VND và được Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 47 vào ngày 16 tháng 10 năm 2026.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09-1/2026/NQ-HĐQT-VNGG, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc mua lại cổ phần tương ứng 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH") với giá chuyển nhượng 480 tỷ VND. Giao dịch được hoàn tất vào ngày 16 tháng 10 năm 2026. Kể từ ngày này, VTH trở thành công ty con trực tiếp của Công ty.

Ngày 16 tháng 10 năm 2026, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 06/2026/QD-CTHDQT, phê duyệt việc góp vốn thành lập công ty con có tên Công ty TNHH Hexora, với vốn điều lệ dự kiến là 1.000.000.000 đồng. Công ty con dự kiến hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, tập trung vào cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Trần Thị Như Hoa	Hoàng Thị Huệ	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026